

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN CTP GROUP  
CTP GROUP CORPORATION  
-----000-----

Số: 1507a/2026/CBTT-CTP  
No: 1507a/2026/CBTT-CTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness  
-----000-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026  
Hanoi, day 15 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/  
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ Hanoi Stock Exchange (HNX)

1. Tên Công ty/ Name of organization: Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group/ CTP Group Corporation
2. Mã chứng khoán/ Stock code: CTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 8th Floor, Simco Song Da Building, Van Phuc New Urban Area, Ha Dong Ward, Hanoi City
4. Điện thoại/ Tel: 0973 760 515
5. Nội dung thông tin công bố/ Contents of Information Disclosure:  
Ngày 15/07/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp / On 15 July 2026, CTP Group Joint Stock Company received the Confirmation regarding changes to its Enterprise Registration contents.
6. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty kể từ ngày 15/07/2026 theo đường dẫn: <https://ctpgroupvietnam.com/category/quan-he-co-dong/>  
This information is disclosed simultaneously on the Company's website as from 15 July 2026 at the following link: <https://ctpgroupvietnam.com/category/quan-he-co-dong/>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./ We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.  
Trân trọng cảm ơn./ Best Regard

**Tài liệu đính kèm/**

**Attached documents:**

Giấy xác nhận về việc thay đổi nội  
dung đăng ký doanh nghiệp/  
Confirmation of Changes to the  
Contents of Enterprise Registration



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ Legal representative

TẬP ĐOÀN NG. GIÁM ĐỐC/ CEO

*Thịnh*

NGUYỄN VIỆT THỊNH

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Số:



## GIẤY XÁC NHẬN

### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtcdn\_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CTP GROUP

Mã số doanh nghiệp: 3200474316

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ hàng mỹ phẩm; Bán buôn đồ điện gia dụng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) | 4649        |
| 2   | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0125        |
| 3   | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0126(Chính) |
| 4   | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0129        |
| 5   | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 6   | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; máy móc, thiết bị và dụng cụ đo lường; máy móc, thiết bị phòng cháy chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; bán buôn máy móc thiết bị phòng thí nghiệm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu</p> <p>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật và Quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia)</p> | 4659     |
| 7   | <p>Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp</p> <p>(Không thực hiện hoạt động nghiên cứu, sử dụng nguồn gen giống vật nuôi hoặc sản xuất, kinh doanh dòng, giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, đánh giá, chấp thuận hoặc công nhận)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0150     |
| 8   | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>(không hoạt động tại trụ sở).</p> <p>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 9   | <p>Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông</p> <p>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 10  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở).<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                                              | 4632     |
| 11  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730     |
| 12  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ Dịch vụ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312     |
| 13  | Đào tạo cao đẳng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533     |
| 14  | Đào tạo đại học<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8541     |
| 15  | Đào tạo sơ cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531     |
| 16  | Đào tạo thạc sỹ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8542     |
| 17  | Đào tạo trung cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532     |
| 18  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630     |
| 19  | Điều hành tua du lịch<br>(Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế)<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài (outbound))                                                                                                                                                                                                      | 7912     |
| 20  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592     |
| 21  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; Đào tạo tự vệ; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính | 8559     |
| 22  | Giáo dục mẫu giáo<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8512     |
| 23  | Giáo dục nhà trẻ<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8511     |
| 24  | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 25  | Giáo dục tiểu học<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                    | 8521     |
| 26  | Giáo dục trung học cơ sở<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                             | 8522     |
| 27  | Giáo dục trung học phổ thông<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                         | 8523     |
| 28  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                          | 8552     |
| 29  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 30  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                       | 0163     |
| 31  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                          | 0161     |
| 32  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                              | 7410     |
| 33  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).                | 6810     |
| 34  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)       | 4322     |
| 35  | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hệ thống chống sét (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). | 4321     |
| 36  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                            | 3320     |
| 37  | Phá dỡ<br>(Trừ phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng)                                                                                                                                                                                                        | 4311     |
| 38  | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo thương mại<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)                                                                                                                                                        | 7310     |
| 39  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                       | 2022     |
| 40  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                      | 0121     |
| 41  | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                         | 0127     |
| 42  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                             | 0117     |
| 43  | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                        | 0123     |
| 44  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                               | 0128     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 45  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                      | 0119     |
| 46  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                            | 0124     |
| 47  | Trồng cây lấy củ có chất bột<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                | 0113     |
| 48  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                   | 0122     |
| 49  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                | 0114     |
| 50  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                    | 0111     |
| 51  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                      | 0112     |
| 52  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                        | 0118     |
| 53  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                           | 4933     |
| 54  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>(Trừ việc truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội) | 4222     |
| 55  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                            | 4229     |
| 56  | Xây dựng công trình điện<br>(Trừ việc truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)            | 4221     |
| 57  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                 | 4212     |
| 58  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                | 4211     |
| 59  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                           | 4223     |
| 60  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                      | 4102     |
| 61  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                | 0164     |
| 62  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                            | 4101     |
| 63  | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                                  | 5224     |
| 64  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                         | 1050     |
| 65  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                | 1030     |
| 66  | Đóng tàu và cầu kiện nổi<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                    | 3011     |
| 67  | In ấn<br>Chi tiết: In trực tiếp lên vải dệt, nhựa, kim loại, gỗ và gốm                                                                                                                                       | 1811     |
| 68  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                             | 0810     |
| 69  | Khai thác dầu thô<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                           | 0610     |
| 70  | Khai thác muối<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                              | 0893     |
| 71  | Khai thác quặng sắt<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                         | 0710     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 72  | Khai thác quặng uranium và quặng thorium<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                             | 0721     |
| 73  | Khai thác và thu gom than bùn<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                        | 0892     |
| 74  | Khai thác và thu gom than cứng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                       | 0510     |
| 75  | Khai thác và thu gom than non<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                        | 0520     |
| 76  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600     |
| 77  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học nông nghiệp<br>(Không thực hiện hoạt động nghiên cứu, sử dụng nguồn gen<br>giống vật nuôi hoặc sản xuất, kinh doanh dòng, giống vật nuôi<br>mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định,<br>đánh giá, chấp thuận hoặc công nhận) | 7214     |
| 78  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                     | 2591     |
| 79  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch<br>cao<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                 | 2395     |
| 80  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và<br>truyền chuyển động<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                      | 2814     |
| 81  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073     |
| 82  | Sản xuất cà phê<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077     |
| 83  | Sản xuất chè<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1076     |
| 84  | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750     |
| 85  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622     |
| 86  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(không hoạt động tại trụ sở).<br>(không thực hiện hoạt động sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                             | 2420     |
| 87  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và<br>điều khiển điện<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                    | 2710     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 88  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm).<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) | 4679     |
| 89  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                               | 7499     |
| 90  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông<br>(trừ nhà nước cấm).<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)    | 4740     |
| 91  | Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8569     |
| 92  | Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                | 9510     |
| 93  | Lập trình máy tính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6219     |
| 94  | Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6220     |
| 95  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2640     |
| 96  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng).<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)              | 4672     |
| 97  | Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                              | 4651     |
| 98  | Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6290     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 99  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Chi tiết: Bán buôn: xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; sơn, vécni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim).<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) | 4673     |
| 100 | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0729     |
| 101 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3101     |
| 102 | Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020     |
| 103 | Sản xuất linh kiện điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2619     |
| 104 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2399     |
| 105 | Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3313     |
| 106 | Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6310     |
| 107 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                                         | 4759     |
| 108 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                                                                                                  | 4752     |
| 109 | Bán lẻ thực phẩm<br>(trừ nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán lẻ rau, quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 110 | Bán lẻ lương thực<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                             | 4721     |
| 111 | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0620     |
| 112 | Bán lẻ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723     |
| 113 | Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0891     |
| 114 | Sản xuất hóa chất cơ bản<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2011     |
| 115 | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo<br>(trừ Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                        | 3512     |
| 116 | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292     |
| 117 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                                                                 | 4299     |
| 118 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 119 | Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                         | 4642     |
| 120 | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                  | 4690     |
| 121 | Xuất bản phần mềm khác<br>( Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5829     |
| 122 | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài )                                                                                                                                                              | 6619     |
| 123 | Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản<br>(Trừ đấu giá, trừ sàn giao dịch bất động sản, trừ tư vấn pháp luật bất động sản; Trừ các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên)<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản | 6821     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 124 | Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>(Trừ đấu giá, trừ sàn giao dịch bất động sản, trừ tư vấn pháp luật bất động sản; Trừ các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên)<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6829     |
| 125 | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7010     |
| 126 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>(Trừ Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; trừ Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)<br>Chi tiết:<br>Khảo sát xây dựng<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br><br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br><br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br><br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br><br>Kiểm định xây dựng<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Thi công xây dựng công trình<br><br>Thi công xây dựng công trình | 7110     |
| 127 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản; Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299     |
| 128 | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2733     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 129 | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2740                                                                     |
| 130 | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo<br>(không hoạt động tại trụ sở).<br>(trừ Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng,<br>vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc<br>biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                                     | 3511                                                                     |
| 131 | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2812                                                                     |
| 132 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết<br>bị ngoại vi của máy tính)<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2817                                                                     |
| 133 | Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2620                                                                     |
| 134 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312                                                                     |
| 135 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1062                                                                     |
| 136 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ,<br>chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương<br>trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                                                                           | 8230                                                                     |
| 137 | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành,<br>liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4922                                                                     |
| 138 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3900                                                                     |
| 139 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Đại lý ký gửi phân<br>bón.<br>(Trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân<br>phối đối với các hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá nhà đầu tư<br>nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không<br>được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân<br>phối theo quy định của pháp luật) | 4610                                                                     |
| 140 | Hoạt động cho thuê tài chính<br>Chi tiết: Cho thuê kho hàng, nhà xưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6491                                                                     |
| 141 | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821                                                                     |
| 142 | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật<br>về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường,<br>các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của<br>doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề<br>kinh doanh có điều kiện                                                                                                                    | Ngành, nghề<br>chưa khớp mã<br>với Hệ thống<br>ngành kinh tế<br>Việt Nam |

**Thông tin đăng ký thuế:**

| STT | Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc):<br>Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): NGUYỄN VIỆT THỊNH<br>Điện thoại: 0838533333                                                |
| 2   | Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:<br>Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: PHÙNG THỊ ĐÀO<br>Điện thoại: 0986954037                                    |
| 3   | Địa chỉ nhận thông báo thuế:<br>Tầng 8, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam<br>Điện thoại:<br>Fax:<br>Email: |
| 4   | Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>                                                                                                                            |
| 5   | Năm tài chính:<br>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12                                                                                                                     |
| 6   | Tổng số lao động: <i>10</i>                                                                                                                                              |
| 7   | Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>                                                                                                                              |

**Nơi nhận:**

-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CTP GROUP. Địa chỉ:Tầng 8, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Nguyễn Minh Tùng.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Trần Quang Hưng**